

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>405.573.373</b>	<b>408.963.178</b>	<b>192.492.750</b>	<b>(216.470.429)</b>	<b>47,07</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.037.500</b>	<b>5.427.305</b>	<b>21.599.750</b>	<b>16.172.445</b>	<b>397,98</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	-	-	-	-	-
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.037.500	5.427.305	21.599.750	16.172.445	397,98
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>333.688.791</b>	<b>333.688.791</b>	<b>170.893.000</b>	<b>(162.795.791)</b>	<b>51,21</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	253.917.066	253.917.066	163.622.000	(90.295.067)	64,44
2	Thu bổ sung có mục tiêu	79.771.725	79.771.725	7.271.000	(72.500.725)	9,11
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>77.669</b>	<b>77.669</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>	<b>69.769.414</b>	<b>69.769.414</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>405.573.373</b>	<b>408.963.178</b>	<b>192.492.750</b>	<b>(216.470.428)</b>	<b>47,07</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>325.801.648</b>	<b>329.191.453</b>	<b>185.221.750</b>	<b>(143.969.704)</b>	<b>56,27</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	69.992.559	71.009.500	-	(71.009.500)	-
2	Chi thường xuyên	251.354.996	251.354.996	181.549.750	(69.805.247)	72,23
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	3.681.442	3.681.442	3.672.000	(9.442)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	772.651	3.145.515	-		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>79.771.725</b>	<b>79.771.725</b>	<b>7.271.000</b>	<b>(72.500.725)</b>	<b>9,11</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	59.416.839	59.416.839	-	(59.416.839)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.354.886	20.354.886	7.271.000	(13.083.886)	35,72
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả NS cấp trên</b>					
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>					
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					
<b>G</b>	<b>GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>					
I	Thu, chi viện trợ					

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	1	2	3	4
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>13.328.780</b>	<b>5.427.305</b>	<b>27.147.000</b>	<b>21.599.750</b>	<b>203,67</b>	<b>397,98</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>13.328.780</b>	<b>5.427.305</b>	<b>27.147.000</b>	<b>21.599.750</b>	<b>203,67</b>	<b>397,98</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	<b>170.010</b>	<b>-</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>		
-	Thuế GTGT	170.000		300.000			
-	Thuế TNDN	10					
-	Thuế tài nguyên						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	<b>45.000</b>	<b>5</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>		
-	Thuế GTGT	30.000		7.000			
-	Thuế TNDN	15.000	5	5.000			
-	Thuế tài nguyên						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	<b>5.620.000</b>	<b>2.700.800</b>	<b>12.180.000</b>	<b>12.180.000</b>	<b>216,73</b>	<b>450,98</b>
-	Thuế GTGT	4.300.000	2.600.000	8.050.000	8.050.000	187,21	309,62
-	Thuế TNDN	450.000	10.800	1.540.000	1.540.000		
-	Thuế tài nguyên	780.000		2.500.000	2.500.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000	90.000	90.000	90.000		
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>2.050.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>	<b>60,98</b>	<b>62,50</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>2.400.000</b>	<b>260.000</b>	<b>5.700.000</b>	<b>5.700.000</b>		
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>501.770</b>	<b>200.000</b>	<b>880.000</b>	<b>610.000</b>	<b>175,38</b>	<b>305,00</b>
-	Phí và lệ phí trung ương	250.000					
-	Phí và lệ phí tỉnh	18.430					

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	250.000	200.000	880.000	610.000		
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
<b>10</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>22.000</b>	<b>16.500</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>90,91</b>	<b>121,21</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>120.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>		
<b>12</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.200.000</b>		<b>6.450.000</b>	<b>1.644.750</b>		
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>						
<b>14</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>						
	<b>(Chi tiết theo sắc thuế)</b>						
<b>15</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>750.000</b>					
<b>16</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>450.000</b>	<b>250.000</b>	<b>340.000</b>	<b>180.000</b>	<b>75,56</b>	<b>72,00</b>
<b>17</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>						
<b>18</b>	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)</b>						
<b>19</b>	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)</b>						
<b>20</b>	<b>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)</b>						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>192.492.750</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>192.492.750</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>181.549.750</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	109.892.000
-	Chi quốc phòng	5.549.516
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	150.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	1.229.566
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	72.000
-	Chi thể dục thể thao	126.000
-	Chi bảo vệ môi trường	2.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.260.750
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.252.918
-	Chi bảo đảm xã hội	7.953.000
-	Chi thường xuyên khác	2.064.000
<b>III</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>7.271.000</b>
1	Chương trình MTNV khác	7.271.000
2	Chương trình MTQG	-
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.672.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.492.750</b>	-	<b>188.820.750</b>	<b>3.672.000</b>	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>TỔNG CÁC ĐƠN VỊ</b>	<b>171.318.135</b>	-	<b>171.318.135</b>	-	-	-	-	-	-
1	830-Văn phòng HĐND & UBND	18.358.069		18.358.069		-	-			-
2	831-Phòng Kinh tế	9.567.933		9.567.933		-	-			-
3	832-Phòng Văn hóa xã hội	14.151.521		14.151.521		-	-			-
4	833-Trung tâm Dịch vụ hành chính công	1.873.541		1.873.541		-	-			-
5	819-Văn phòng Đảng ủy xã	9.639.668		9.639.668		-	-			-
6	820-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4.633.375		4.633.375		-	-			-
7	819-Trung tâm Chính trị	2.416.871		2.416.871		-	-			-
8	821- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông	2.012.566		2.012.566		-	-			-
9	822-MN Trùng Khánh	7.655.327		7.655.327		-	-			-
10	822-MN Đức Hồng	6.726.818		6.726.818		-	-			-
11	822-MN Đình Minh	2.520.149		2.520.149		-	-			-
12	822-MN Ngọc Chung	7.595.976		7.595.976		-	-			-
13	822-MN Lăng Hiếu	5.144.603		5.144.603		-	-			-
14	822-TH Đình Minh	3.605.454		3.605.454		-	-			-
15	822-TH Đức Hồng	10.973.829		10.973.829		-	-			-
16	822-TH Lăng Hiếu	8.888.698		8.888.698		-	-			-
17	822-TH Ngọc Chung	4.066.897		4.066.897		-	-			-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	822-TH Trùng Khánh	11.732.855		11.732.855		-	-			-
19	822-THCS Trùng Khánh	10.546.346		10.546.346		-	-			-
20	822-THCS Lăng Hiếu	4.417.003		4.417.003		-	-			-
21	822-PTDTNT THCS Trùng Khánh	16.950.636		16.950.636		-	-			-
22	829-Ban Quản lý dự án	3.145.000		3.145.000		-	-			-
23	860-Quan hệ khác ngân sách	4.695.000		4.695.000			-			
<b>II</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>3.672.000</b>			<b>3.672.000</b>	-	-			-
<b>III</b>	<b>NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	-					-			-
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI</b>						-			
<b>V</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>17.502.615</b>		<b>17.502.615</b>		-	-			-

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

*Đơn vị: nghìn đồng*

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>																	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>188.820.750</b>	<b>109.892.000</b>	<b>5.549.516</b>	<b>150.000</b>	-	<b>1.229.566</b>	<b>72.000</b>	<b>126.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>11.260.750</b>	<b>1.721.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>41.252.918</b>	<b>15.224.000</b>	<b>2.064.000</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>171.318.135</b>	<b>103.797.462</b>	<b>5.549.516</b>	<b>150.000</b>	-	<b>1.229.566</b>	<b>72.000</b>	<b>126.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>9.016.000</b>	<b>1.721.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>34.153.591</b>	<b>15.224.000</b>	-
1	830-Văn phòng HĐND & UBND	18.358.069		5.549.516	150.000									12.312.845	345.708	
2	831-Phòng Kinh tế	9.567.933								2.000.000	4.306.000	1.721.000	585.000	2.788.933	473.000	
3	832-Phòng Văn hóa xã hội	14.151.521	556.000											2.905.229	10.690.292	
4	833-Trung tâm phục vụ hành chính công	1.873.541												1.873.541		
5	819-Văn phòng Đảng ủy xã	9.639.668												9.639.668		
6	820-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4.633.375												4.633.375		
7	819-Trung tâm Chính trị	2.416.871	2.416.871													
8	821- Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.012.566					1.229.566	72.000	126.000			585.000	585.000			
9	822-MN Trùng Khánh	7.655.327	7.655.327													
10	822-MN Đức Hồng	6.726.818	6.726.818													
11	822-MN Đình Minh	2.520.149	2.520.149													
12	822-MN Ngọc Chung	7.595.976	7.595.976													
13	822-MN Lăng Hiếu	5.144.603	5.144.603													
14	822-TH Đình Minh	3.605.454	3.605.454													
15	822-TH Đức Hồng	10.973.829	10.973.829													
16	822-TH Lăng Hiếu	8.888.698	8.888.698													
17	822-TH Ngọc Chung	4.066.897	4.066.897													
18	822-TH Trùng Khánh	11.732.855	11.732.855													
19	822-THCS Trùng Khánh	10.546.346	10.546.346													
20	822-THCS Lăng Hiếu	4.417.003	4.417.003													
21	822-PTDTNT THCS Trùng Khánh	16.950.636	16.950.636													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
22	829-Ban Quản lý dự án	3.145.000									3.145.000						
23	860-Quan hệ khác ngân sách	4.695.000	-	-	-	-	-	-	-	-	980.000	-	980.000	-	3.715.000	-	
	Bảo hiểm xã hội Cơ sở Trùng Khánh	3.715.000													3.715.000		
	Phòng GD số 13-KBNN Khu vực VII	-															
	Ban Chỉ huy quân sự	-															
	Công an	-															
	Kiểm lâm	-															
	Liên đoàn lao động	-															
	Phòng Kinh tế (Thủy lợi phí - cấp bằng lệnh chi tiền)	980.000									980.000		980.000				
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>17.502.615</b>	<b>6.094.538</b>								<b>2.244.750</b>			<b>7.099.327</b>		<b>2.064.000</b>	

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số						
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)		
			Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP			
A	B	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20-21	20	21	22
	<b>TỔNG SỐ</b>																						

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn tính: Triệu đồng

ST T	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC- HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cộng															